

表演	biǎoyǎn	to perform, a performance
唱歌	chàng gē	to sing
打电话	dǎ diànhuà	to make a phone call
画画	huà huà	to draw; to paint
拍照片	pāi zhàopiàn	to take a photo
上网	shàng wǎng	to go online
弹钢琴	tán gāngqín	to play the piano
弹吉他	tán jítā	to play the guitar
跳舞	tiào wǔ	to dance
听音乐	tīng yīnyuè	to listen to music
玩儿游戏	wánr yóuxì	to play a game
姓	xìng	to be called (surname)
艺术	yìshù	art
跟	gēn	together with
天天	tiāntiān	every day
都	dōu	all; in every case
好玩儿	hǎo wánr	fun; funny

爱好	àihào	hobby; to be interested in
打羽毛球	dǎ yǔmáoqiú	to play badminton
打网球	dǎ wǎngqiú	to play tennis
打乒乓球	dǎ pīngpāngqiú	to play table tennis
游泳	yóuyǒng	to swim
活动	huódòng	activity
运动	yùndòng	sport
能	néng	can (possibly)
还	hái	also; still
还没(有)	hái méi(yǒu)	still haven't; not yet
可以	kěyǐ	can; may
没关系	méi guānxì	it doesn't matter (for forgiving)
打太极拳	dǎ tàijíquán	to do Tai Ch'i
放风筝	fàng fēngzheng	to fly a kite
练书法	liàn shūfǎ	to practise calligraphy
下中国象棋	xià Zhōngguó xiàngqí	to play Chinese chess

这儿/这里	zhèr/zhèlǐ	here
那儿/那里	nàr/nàlǐ	there
哪儿/哪里	nǎr/nǎlǐ	where
公司	gōngsī	company
饭店	fàndiàn	hotel
(超级)市场	(chāojí) shìchǎng	(super)market
邮局	yóujú	post office
银行	yínháng	bank
饭馆	fànguǎn	restaurant
商店	shāngdiàn	shop
中心	zhōngxīn	centre
市中心	shìzhōngxīn	city centre
工厂	gōngchǎng	factory
请问	Qǐng wèn	May I ask...
左边	zuǒbian	left side
右边	yòubian	right side
前边	qiánbian	in front
后边	hòubian	behind

对面	duìmiàn	opposite
路口	lùkǒu	intersection
骑	qí	to ride
坐	zuò	by+(transport)
汽车	qìchē	car
出租车	chūzūchē	taxi
公共汽车	gōnggòng qìchē	public bus
火车	huǒchē	train
自行车	zìxíngchē	bicycle
船	chuán	boat
地铁	dìtiě	underground
走路	zǒulù	to walk
怎么	zěnmē	how
上车	shàng chē	to get on a vehicle
下车	xià chē	to get off a vehicle
站	zhàn	station; stop

老公	lǎogōng	husband (informal)
老婆	lǎopó	wife (informal)
父母	fùmǔ	parents
爷爷	yéye	paternal grandfather
奶奶	nǎinai	paternal grandmother
阿姨	āyí	aunt
叔叔	shūshu	uncle
女士	nǚshì	Ms
鸟	niǎo	bird
鱼	yú	fish
介绍	jièshào	to introduce
自己	zìjǐ	oneself; myself; yourself
生日	shēngrì	birthday
年	nián	year
宠物	chǒngwù	pet
张	zhāng	measure word for flat things
条	tiáo	measure word for strips of things
它	tā	it

常常	chángcháng	often
演员	yǎnyuán	actor; actress
画家	huàjiā	painter
运动员	yùndòngyuán	athlete
商人	shāngrén	businessperson
护士	hùshi	nurse
工程师	gōngchéngshī	engineer
经理	jīnglǐ	manager
将来	jiānglái	future
当	dāng	to do (a job)
得	de	(practise indicating degree)
非常	fēicháng	very; extremely
有一点儿	yǒu yìdiǎnr	a little bit
不太	bú tài	not so
好听	hǎotīng	good to listen to
好看	hǎokàn	pretty; good- looking

衣服	yīfu	clothing
衬衫	chènshān	shirt
毛衣	máoyī	jumper
T 恤衫	T-xùshān	T shirt
裙子	qúnzi	skirt/dress
裤子	kùzi	trousers
短裤	duǎnkù	shorts
鞋	xié	shoes
袜子	wàzi	socks
帽子	màozi	hat
件	jiàn	measure word for clothing worn on the top
双	shuāng	measure word meaning 'pair'
穿	chuān	to wear (main articles)
戴	dài	to wear (accessories)
颜色	yánsè	colour
棕色	zōngsè	brown

舒服	shūfu	comfortable
便宜	piányi	cheap
号	hào	size
人民币	rénmínbì	Chinese yuan
百	bǎi	hundred
千	qiān	thousand
万	wàn	ten thousand
零	líng	zero
毛	máo	colloquial word for 1/10 of a Chinese yuan
一些	yìxiē	some
东西	dōngxi	thing; stuff
买东西	mǎi dōngxi	buy things (go shopping)
卖	mài	to sell
新	xīn	new
旧	jiù	old (for objects)
给	gěi	give; to; for
一共	yíòng	in total
只	zhǐ	only



长	zhǎng	to appear; to grow
漂亮	piàoliang	beautiful
帅	shuài	handsome
高	gāo	tall
瘦	shòu	thin
胖	pàng	fat
可爱	kě'ài	cute
老	lǎo	old
年轻	niánqīng	young
认识	rènshi	to recognize; get to know somebody
怎么样	zěnmeyàng	What's it like? How is...?
比	bǐ	used for comparisons
头发	tóufa	hair
长	cháng	long
短	duǎn	short

眼睛	yǎnjīng	eyes
觉得	juéde	think; feel
最	zuì	most
对	duì	correct
酷	kù	cool
聪明	cōngming	clever
努力	nǔlì	hard-working; to make an effort
真	zhēn	real; really
每	měi	every
有时候	yǒu shíhòu	sometimes
虽然	suīrán	although
可是	kěshì	but
但是	dànshì	but
东	dōng	East
南	nán	South
西	xī	West
北	běi	North
部	bù	part
成都	Chéngdū	Chengdu
南京	Nánjīng	Nanjing

天津	Tiānjīn	Tianjin
香港	Xiānggǎng	Hong Kong
羊肉	yángròu	lamb
猪肉	zhūròu	pork
虾	xiā	shrimp/prawn
包子	bāozi	filled steamed bun
饺子	jiǎozi	dumpling
鸡蛋	jīdàn	egg
蛋糕	dàngāo	cake
西瓜	xīguā	watermelon
苹果	píngguǒ	apple
果汁	guǒzhī	juice
豆浆	dòujiāng	soya milk
珍珠奶茶	zhēnzhū nǎichá	bubble tea
渴	kě	thirsty
饿	è	hungry
杯	bēi	cup
碗	wǎn	bowl

尝	cháng	to taste; to try
早饭	zǎofàn	breakfast
午饭	wǔfàn	lunch
晚饭	wǎnfàn	dinner
用	yòng	to use; using
筷子	kuàizi	chopsticks
台北	Táiběi	Taipei
餐厅	cāntīng	restaurant; dining hall
欢迎	huānyíng	Welcome!; to welcome
请	qǐng	please; to ask; to invite
进	jìn	to enter
等	děng	to wait
点菜	diǎn cài	to order food
不客气	bú kèqi	You're welcome.
开门	kāi mén	(of a restaurant) to be open

关门	guān mén	(of a restaurant) to be closed
已经	yǐjīng	already
应该	yīnggāi	should
三杯鸡	sānbēijī	three cup chicken
红烧豆腐	hóngshāo dòufu	braised tofu
点心	diǎnxīn	dim sum
韩国烧烤	hánguó shāokǎo	Korean barbeque
寿司	shòusī	sushi

起床	qǐ chuáng	to get up
出门	chū mén	to go out; to leave
休息	xiūxi	to rest
放学	fàngxué	to finish school for the day
洗手	xǐ shǒu	to wash hands
做饭	zuò fàn	to cook
跟.....见面	gēn...jiànmiàn	to meet
聊天	liáo tiān	to chat
睡觉	shuì jiào	to sleep
现在	xiànzài	now
半	bàn	half
刻	kè	quarter of an hour
分	fēn	minute

以前	yǐqián	before
以后	yǐhòu	after
什么时候	shénme shíhou	when
时间	shíjiān	time
上一个	shàng yí gè	previous
下一个	xià yí gè	next
周末	zhōumò	weekend
节	jié	measure word for class periods
班	bān	a class (group of students)
教室	jiàoshì	classroom
本子	běnzǐ	exercise book; notebook
写	xiě	to write
汉语	Hànyǔ	Chinese
英语	Yīngyǔ	English
练习	liànxí	to practise
所以	suǒyǐ	therefore; so
生气	shēngqì	angry
高兴	gāoxìng	happy; in high

		spirits
累	lèi	tired; exhausted
总是	zǒngshì	always
正在	zhèngzài	in the middle of (doing something)
帮	bāng	to help (verb)
帮忙	bāng máng	help (noun)



天气	tiānqì	weather
冷	lěng	cold
热	rè	hot
下雨	xià yǔ	to rain
下雪	xià xuě	to snow
刮风	guā fēng	windy
太阳	tàiyáng	sun
有太阳	yǒu tàiyáng	sunny
多云	duōyún	cloudy
台湾	Táiwān	Taiwan
杭州	Hángzhōu	Hangzhou
广州	Guǎngzhōu	Guangzhou, city near Hong Kong
韩国	Hánguó	South Korea
地方	dìfang	place
从	cóng	from
到	dào	to
去年	qùnián	last year
今年	jīnnián	this year
明年	míngnián	next year

然后	ránhòu	then; afterwards
有名	yǒumíng	famous
海滩	hǎitān	beach
森林	sēnlín	forest
山	shān	mountain
寺庙	sìmiào	temple
花	huā	flower
风景	fēngjǐng	scenery
农村	nóngcūn	farming village
城市	chéngshì	city
再	zài	again (in the future)
国家	guójiā	country; national
飞机	fēijī	aeroplane
快要	kuàiyào	be about to
订	dìng	to order; to book
票	piào	ticket
多长时间	duōcháng shíjiān	how long
小时	xiǎoshí	hour
司机	sījī	driver